TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH D**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2024/HNGĐ-ST
Ngày 28-8-2024
V/v ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH D

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Đ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn H.

2. Bà Huỳnh Thị Tuyết K.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Hoài X – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh D.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh D xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 194/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim L** – Sinh năm: 1979; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D; nơi ở hiện tại: Thôn 3, chợ E, xã E, huyện F, tỉnh G (có mặt).

Bị đơn: Anh **Phạm Văn S** – Sinh năm: 1976; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 30 tháng 5 năm 2023 và các lời khai, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim L yêu cầu:

1.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim L và anh Phạm Văn S có tìm hiểu và đi đến với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh D vào ngày 05 tháng 10 năm 1998. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh S không hiểu nhau, hai vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng, anh S thường xuyên uống rượu về xúc phạm chị, hai bên gia đình đã nhiều lần

hoà giải nhưng không được. Đỉnh điểm của mâu thuẫn từ giữa năm 2023, chị và anh S không sống chung với nhau như vợ chồng và cũng từ đó vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể nào hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn S.

1.2. Về con chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Kim L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Kim L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Phạm Văn S trình bày về điều kiện kết hôn giống như chị Nguyễn Thị Kim L khai, còn về mâu thuẫn vợ chồng do làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn nên vợ chồng có nói qua nói lại và giữa năm 2023 chị L đi làm ăn trên G cắt đứt liên lạc với anh và cũng từ đó vợ chồng anh không sống chung với nhau như vợ chồng cho đến nay. Nay chị Nguyễn Thị Kim L yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý vì anh còn thương chị L. Hơn nữa hiện nay vợ chồng anh còn nợ rất nhiều người nhưng tài sản lại không có gì và hiện nay anh không có tiền để đóng án phí để Toà án giải quyết nợ nên anh yêu cầu đoàn tụ.

Về con chung của vợ chồng: Anh Phạm Văn S và chị Nguyễn Thị Kim L có ba cháu, hai cháu đã trưởng thành, còn một cháu tên Phạm Anh N hiện đang ở với anh. Nếu Toà chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L, anh không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Anh Phạm Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim L và anh Phạm Văn S tự nguyện kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh D vào ngày 05 tháng 10 năm 1998. Hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tình hình kinh tế khó khăn, anh S hay uống rượu về xúc phạm chị L nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Đỉnh điểm của mâu thuẫn từ giữa năm 2023, chị L bỏ đi cho đến nay và cũng từ đó vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay chị Nguyễn Thị Kim L yêu cầu ly hôn, anh Phạm Văn S yêu cầu đoàn tụ nhưng anh S cũng không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn mâu thuẫn. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim L là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với tình trạng hôn nhân của chị L và anh S.

[2] Về con chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Kim L và anh Phạm Văn S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Kim L và anh Phạm Văn S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí HNST: Chị Nguyễn Thị Kim L phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị Kim L được ly hôn với anh Phạm Văn S.

2. Về con chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí HNST: Chị Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000^{đ} sung ngân sách Nhà nước, chị L đã nộp tạm ứng án phí khởi kiện 300.000^{đ} theo biên lai thu tiền số 0006939 ngày 15/7/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, nay được khấu trừ.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh D;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã B, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Cao Văn Đ